

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 024-38260344/39287784 * Fax: 024-38254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		407.208.241.174	393.352.779.406
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	90.275.303.999	117.718.474.843
111	1. Tiền		32.728.058.477	47.171.229.321
112	2. Các khoản tương đương tiền		57.547.245.522	70.547.245.522
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	68.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		219.534.322.677	243.160.307.626
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	381.080.961.200	377.003.943.712
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		15.457.232.242	2.027.200.786
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	12.888.769.908	11.654.602.776
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(189.892.640.673)	(147.525.439.648)
140	IV. Hàng tồn kho	9	28.278.803.725	32.018.916.765
141	1. Hàng tồn kho		28.278.803.725	32.018.916.765
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.119.810.773	455.080.172
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		37.399.690	44.367.218
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		519.980.001	151.865.463
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	562.431.082	258.847.491
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		304.633.886.524	307.258.632.661
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.000.000.000	1.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		11.354.480.204	11.612.811.406
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	728.206.004	986.537.206
222	- Nguyên giá		7.729.640.587	7.729.640.587
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.001.434.583)	(6.743.103.381)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	10.626.274.200	10.626.274.200
228	- Nguyên giá		11.509.239.200	11.509.239.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(882.965.000)	(882.965.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	212.113.875	271.642.329
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.333.509.065)	(17.273.980.611)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	254.081.025.237	254.326.889.384
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.628.213.760	79.628.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(16.163.165.525)	(15.917.301.378)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		37.986.267.208	40.047.289.542
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		37.986.267.208	40.047.289.542
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		711.842.127.698	700.611.412.067

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017**(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		253.618.575.038	257.828.396.695
310	I. Nợ ngắn hạn		253.618.575.038	257.828.396.695
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	114.531.090.465	102.469.600.417
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.515.130.043	1.035.169.043
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.682.754.827	6.554.920.510
314	4. Phải trả người lao động		6.571.105.232	2.814.288.422
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	6.114.671.028	7.063.197.791
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	65.454.545	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	30.858.975.839	31.915.504.961
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	87.893.593.000	105.053.537.317
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.385.800.059	922.178.234
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		458.223.552.660	442.783.015.372
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	458.223.552.660	442.783.015.372
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.341.822.677	16.079.821.536
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.495.729.983	40.317.193.836
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước		36.535.990.870	13.814.796.344
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này		17.959.739.113	26.502.397.492
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		711.842.127.698	700.611.412.067

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Lý Thị Lê Ninh

Hoàng Minh Đức



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30	135.164.519.571	102.909.563.920	458.575.487.230	310.131.702.798
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		135.164.519.571	102.909.563.920	458.575.487.230	310.131.702.798
11	4. Giá vốn hàng bán	32	134.694.283.393	103.953.076.633	452.583.636.757	290.470.894.036
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		470.236.178	(1.043.512.713)	5.991.850.473	19.660.808.762
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		77.681.558.214	13.603.587.002	79.513.740.298	13.766.922.409
22	7. Chi phí tài chính		4.249.433.035	556.662.102	4.356.367.201	1.663.713.737
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.110.305.433	764.295.991	4.110.305.433	1.661.284.093
25	8. Chi phí bán hàng		2.791.320.369	1.624.050.866	4.008.996.782	3.045.484.750
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		54.722.348.441	2.684.427.494	58.803.277.201	8.290.642.111
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.388.692.547	7.694.933.827	18.336.949.587	20.427.890.573
31	11. Thu nhập khác		10.309.322	3.691.308	10.855.568	4.130.038
32	12. Chi phí khác		1.403.397.387	56.846.656	388.066.042	7.833.880.098
40	13. Lợi nhuận khác		(1.393.088.065)	(53.155.348)	(377.210.474)	(7.829.750.060)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.995.604.482	7.641.778.479	17.959.739.113	12.598.140.513
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.995.604.482	7.641.778.479	17.959.739.113	12.598.140.513

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2017

Người lập



Lý Thị Lệ Ninh

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu
			2017	năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1 Lợi nhuận trước thuế		17.959.739.113	12.598.140.513
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		317.859.656	2.323.733.019
03	- Các khoản dự phòng		42.613.065.172	(2.806.126.380)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		30.870	376.669
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(79.100.655.697)	(13.766.922.409)
06	- Chi phí lãi vay		4.110.305.433	1.661.284.093
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(14.099.655.453)	10.485.505
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(19.349.608.616)	(15.686.882.976)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.740.113.040	83.409.258.859
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		9.741.555.398	(51.082.055.289)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.067.989.862	1.616.110.214
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.109.124.996)	(1.430.073.142)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.055.580.000)	(103.550.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.064.310.765)	16.733.293.171
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(68.000.000.000)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		79.037.350.108	6.382.921.848
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.037.350.108	6.382.921.848
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	19.216.082.625
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(17.159.944.317)	(46.343.265.421)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(256.235.000)	(1.900.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.416.179.317)	(27.129.082.796)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(27.443.139.974)	(4.012.867.777)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		117.718.474.843	93.785.697.911
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(30.870)	(376.669)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	90.275.303.999	89.772.453.465

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng



Lý Thị Lệ Ninh



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Thành phố Hà Nội	Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại nước ngoài

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh các khoản đầu tư tài chính.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đầu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;

Hoạt động kinh doanh của Công ty (tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 41.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công việc. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Phần mềm máy tính	03	năm

2.12 . Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	04	năm

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.20 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.289.389.345	1.622.377.722
Tiền gửi ngân hàng	30.438.669.132	45.548.851.599
Các khoản tương đương tiền	57.547.245.522	70.547.245.522
	90.275.303.999	117.718.474.843

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 57,5 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	68.000.000.000	68.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	68.000.000.000	68.000.000.000	-	-
	68.000.000.000	68.000.000.000	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	TP. Hà Nội	34,58%	34,58%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	Hà Nội	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội.	Hà Nội	10,00%	10,00%	Bất động sản

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	381.080.961.200	377.003.943.712
- Chi tiết khoản phải thu chiếm từ 10% phải thu khách hàng trở lên	-	-
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	20.087.152.055	19.811.821.959
Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Đầu tư xây dựng Trung Nam	43.707.883.805	66.336.264.728
- Các khoản phải thu khách hàng khác	171.419.889.597	144.989.821.282
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	381.080.961.200	377.003.943.712

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.888.769.908	(2.252.669.095)	11.654.602.776	(2.262.669.095)
Tạm ứng	3.319.269.500	-	2.378.829.500	-
Ký cược, ký quỹ	15.831.100	-	15.971.941	-
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	6.915.139.724	-	6.915.139.724	-
Phải thu khác	2.575.223.995	(2.252.669.095)	2.344.661.611	(2.262.669.095)
b) Dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	13.888.769.908	(2.252.669.095)	12.654.602.776	(2.262.669.095)

8 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500
Các khoản khác	67.477.572.078	50.309.180.601	68.467.572.078	51.169.180.601
	218.949.700.321	201.781.308.844	219.939.700.321	202.641.308.844

9 DỰ PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	373.617.693	-	373.617.693	-
Chi phí sản xuất	19.969.726.373	-	19.969.726.373	-
Hàng hoá	7.935.459.659	-	11.675.572.699	-
	28.278.803.725	-	32.018.916.765	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.626.274.200	882.965.000	-	11.509.239.200
Số dư cuối kỳ	10.626.274.200	882.965.000	-	11.509.239.200
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	882.965.000	-	882.965.000
Số dư cuối kỳ	-	882.965.000	-	882.965.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.626.274.200	-	-	10.626.274.200
Tại ngày cuối kỳ	10.626.274.200	-	-	10.626.274.200

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.494.437.671	-	17.273.980.611
- Khấu hao trong kỳ	-	59.528.454	-	59.528.454
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.553.966.125	-	17.333.509.065
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	271.642.329	-	271.642.329
Tại ngày cuối kỳ	-	212.113.875	-	212.113.875

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	37.399.690	44.367.218
Công cụ dụng cụ xuất dùng	37.399.690	44.367.218
b) Dài hạn	37.986.267.208	40.047.289.542
Lợi thế thương hiệu khi CPH	30.564.064	33.474.928
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	28.542.933.921	28.542.933.921
Tiền thuê văn phòng	8.705.158.938	11.282.746.529
Chi phí trả trước dài hạn khác	707.610.285	188.134.164
	38.023.666.898	40.091.656.760

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

15 . TÀI SẢN KHÁC
16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN
17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.114.671.028	7.063.197.791
- Chi phí lãi vay	4.270.885.424	2.269.704.987
- Chi phí trích trước DA EX13	-	3.751.600.000
- Chi phí phải trả tiền thuê nhà số 8 Tràng Thi	1.843.785.604	921.892.804
- Chi phí phải trả khác	-	120.000.000
b) Dài hạn	-	-
	6.114.671.028	7.063.197.791

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	30.858.975.839	31.915.504.961
- Kinh phí công đoàn	124.929.300	223.727.981
- Bảo hiểm xã hội	-	161.363.186
- Bảo hiểm y tế	-	27.784.138
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	12.348.117
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.819.389.878	3.075.624.878
- Phải trả về cổ phần hoá	21.429.137.266	21.429.137.266
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.485.519.395	6.985.519.395
b) Dài hạn	-	-
	30.858.975.839	31.915.504.961

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**21 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH****23.1 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2017	01/01/2017
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:		
c) Ngoại tệ các loại	30/06/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.254,53	2.073,92
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	13.933.607.722	13.933.607.722
27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	130.685.473.929	99.231.069.680
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.479.045.642	3.678.494.240
	135.164.519.571	102.909.563.920
Doanh thu đối với các bên liên quan (xem thuyết minh số 39)		
28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	129.288.210.925	98.841.507.421
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.406.072.468	3.611.569.212
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	1.500.000.000
	134.694.283.393	103.953.076.633
30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	271.005.430	707.500.830
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	413.084.601	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	76.997.468.183	12.896.086.172
	77.681.558.214	13.603.587.002
31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.110.305.433	764.295.991
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	166.751	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	30.870	376.669
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	138.929.981	(208.010.558)
	4.249.433.035	556.662.102
32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.718.185	38.555.430
Chi phí nhân công	1.561.092.854	1.160.421.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	618.461.521	415.951.712
Chi phí khác bằng tiền	599.047.809	9.121.731
	2.791.320.369	1.624.050.866

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.862.039	268.764.338
Chi phí nhân công	5.924.583.524	3.370.752.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.685.410	161.425.563
Thuế, phí, lệ phí	20.873.000	16.176.929
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	42.927.201.025	(2.480.189.850)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.339.677.516	721.564.048
Chi phí khác bằng tiền	1.287.465.927	625.934.023
	54.722.348.441	2.684.427.494

34 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Thu nhập khác	10.855.568	4.130.038
	10.855.568	4.130.038

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	264.811.846	7.829.480.073
Chi phí khác	123.254.196	4.400.025
	388.066.042	7.833.880.098

36 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)

37 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 28 và Thuyết minh số 29.

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán		
		30/06/2017	01/01/2017	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.275.303.999	-	117.718.474.843	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	394.969.731.108	(189.892.640.673)	389.658.546.488	(147.525.439.648)
Đầu tư dài hạn	189.168.719.573	(16.163.165.525)	189.168.719.573	(15.917.301.378)
	<u>742.413.754.680</u>	<u>(206.055.806.198)</u>	<u>696.545.740.904</u>	<u>(163.442.741.026)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	87.893.593.000	105.053.537.317
Phải trả người bán, phải trả khác	145.390.066.304	134.385.105.378
Chi phí phải trả	6.114.671.028	7.063.197.791
	239.398.330.332	246.501.840.486

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ một năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.275.303.999	-	-	90.275.303.999
Phải thu khách hàng, phải thu khác	393.969.731.108	-	-	393.969.731.108
Đầu tư dài hạn	-	270.244.190.762	-	270.244.190.762
	484.245.035.107	270.244.190.762	-	754.489.225.869

Tại ngày 01/01/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Tiền và các khoản tương đương tiền	117.718.474.843	-	-	117.718.474.843
Phải thu khách hàng, phải thu khác	388.658.546.488	-	-	388.658.546.488
Đầu tư dài hạn	-	270.244.190.762	-	270.244.190.762
	506.377.021.331	270.244.190.762	-	776.621.212.093

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	87.893.593.000	-	-	87.893.593.000
Phải trả người bán, phải trả khác	145.390.066.304	-	-	145.390.066.304
Chi phí phải trả	6.114.671.028	-	-	6.114.671.028
	239.398.330.332	-	-	239.398.330.332
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	105.053.537.317	-	-	105.053.537.317
Phải trả người bán, phải trả khác	134.385.105.378	-	-	134.385.105.378
Chi phí phải trả	7.063.197.791	-	-	7.063.197.791
	246.501.840.486	-	-	246.501.840.486

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	2.688.677.777	-
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	921.788.522	5.900.954.870
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	19.075.152	20.318.222
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	336.933.228	443.407.397
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	200.090.652	126.783.754

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	696.928.650	-
	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	13.531.021.955	13.876.595.051
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	5.491.085.531	6.585.311.337
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	20.087.152.055	19.811.821.959
Phải thu khác			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	6.915.139.724	6.915.139.724
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	261.765.533	346.916.639
		<u>Quý 2 năm 2017</u>	<u>Quý 2 năm 2016</u>
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		933.414.008	483.215.775

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2017

Giám đốc

Lý Thị Lệ Ninh

Hoàng Minh Đức

Nguyễn Đình Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

cĐầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào Công ty con
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam
- Đầu tư vào đơn vị khác
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An
- Công ty TNHH FCC Việt Nam
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam
- Công ty CP PEC Hà Nội
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam
- Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch
- Góp vốn dự án HH3 Nam An Khánh

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	30.000.000.000	(11.728.155.833)	79.628.213.760	(11.656.780.331)
	30.000.000.000	(11.728.155.833)	30.000.000.000	(11.656.780.331)
	51.075.471.189	(998.121.861)	49.628.213.760	-
	49.628.213.760	-	1.447.257.429	(998.121.861)
	1.447.257.429	(998.121.861)	1.447.257.429	-
	189.168.719.573	(3.436.887.831)	189.168.719.573	(998.121.861)
	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(3.262.399.186)
	49.495.000.000	-	49.495.000.000	(2.016.000.000)
	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
	841.102.790	(680.584.599)	841.102.790	-
	3.000.000.000	-	3.000.000.000	(680.584.599)
	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
	3.621.000.000	(740.303.232)	3.621.000.000	-
	81.741.478.800	-	81.741.478.800	(565.814.587)
	270.244.190.762	(16.163.165.525)	270.244.190.762	(15.917.301.378)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

6 Trả trước cho người bán

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	15.457.232.242	15.457.232.242	2.027.200.786	2.027.200.786
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên	4.002.186.520	4.002.186.520	-	-
- Công ty CP Vật tư và thiết bị Toàn Cầu	8.623.200.960	8.623.200.960	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật Phú Thái	2.831.844.762	2.831.844.762	2.027.200.786	2.027.200.786
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
b) Phải trả người bán dài hạn	15.457.232.242	15.457.232.242	2.027.200.786	2.027.200.786

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Giá gốc VND	30/06/2017 Dự phòng VND	Giá gốc VND	1/1/2016 Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	12.888.769.908	(2.252.669.095)	11.654.602.776	(2.299.210.865)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.305.589	-	-	-
- Tạm ứng	3.319.269.500	-	2.378.829.500	-
- Ký cược, ký quỹ	15.831.100	-	15.971.941	-
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	6.915.139.724	-	6.915.139.724	-
- Phải thu khác	2.575.223.995	(2.252.669.095)	2.344.661.611	(2.262.669.095)
b) Dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	13.888.769.908	(2.252.669.095)	12.654.602.776	(2.299.210.865)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

9 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2017		1/1/2017	
	Số dư nợ gốc VND	Dự phòng VND	Số dư nợ gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(67.799.805.848)	96.856.865.496	(29.057.059.649)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty TNHH Thành Đức	21.344.119.114	(21.344.119.114)	21.344.119.114	(21.344.119.114)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu D&T	15.985.149.669	(15.985.149.669)	16.985.149.669	(16.985.149.669)
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(10.767.061.261)
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	(8.067.090.760)	8.067.090.760	(8.067.090.760)
Công ty TNHH Vạn Phúc	7.332.098.347	(7.332.098.347)	7.462.098.347	(7.462.098.347)
Các đối tượng khác	20.355.206.688	(20.355.206.688)	20.215.206.688	(20.215.206.688)
	218.949.700.321	(189.892.640.673)	219.939.700.321	(147.525.439.648)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.211.033.146	-	5.883.637.905	634.969.536	-	7.729.640.587
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.211.033.146	-	5.883.637.905	634.969.536	-	7.729.640.587
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	803.759.592	-	5.356.290.699	583.053.090	-	6.743.103.381
- Khấu hao trong kỳ	30.483.714	-	217.273.172	10.574.316	-	258.331.202
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản dầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	834.243.306	-	5.573.563.871	593.627.406	-	7.001.434.583
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	407.273.554	-	527.347.206	51.916.446	-	986.537.206
Tại ngày cuối kỳ	376.789.840	-	310.074.034	41.342.130	-	728.206.004

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.568.908.134 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		Giá trị VND	01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn					
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên					
Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	114.531.090.465	114.531.090.465	114.531.090.465	102.469.600.417	102.469.600.417
Công ty CP Vật tư và thiết bị Toàn Cầu	-	-	-	-	-
Công ty CP Thương mại Linh Ngán	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty CP thiết bị điện NVH	3.493.967.400	3.493.967.400	3.493.967.400	2.451.039.719	2.451.039.719
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	1.145.657.357	1.145.657.357	1.145.657.357	1.597.242.240	1.597.242.240
Công ty CP Thương mại hàng hóa Quốc tế IPC	45.424.498.596	45.424.498.596	45.424.498.596	1.145.657.357	1.145.657.357
Công ty TNHH Vận tải Xây dựng thương mại Đức Thiện	42.621.598.724	42.621.598.724	42.621.598.724	79.473.263.222	79.473.263.222
Phải trả các đối tượng khác	4.126.760.000	4.126.760.000	4.126.760.000	-	-
	14.929.515.828	14.929.515.828	14.929.515.828	15.013.305.319	15.013.305.319
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-	-
	114.531.090.465	114.531.090.465	114.531.090.465	102.469.600.417	102.469.600.417

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.304.338.465	1.125.297.451	2.429.635.916	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	264.719.477	264.719.477	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	-	-	123.847.491	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	123.227.250	313.477.759	875.288.600	438.583.591	-
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	135.000.000	850.389.389	3.203.327.190	1.696.986.189	-	2.221.730.390
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3.715.469.624	62.101.634	3.777.571.258	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	501.495.782	-	100.471.345	-	461.024.437
	258.847.491	6.554.920.510	4.968.923.511	9.144.672.785	562.431.082	2.682.754.827

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Trong kỳ Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	105.053.537.317	105.053.537.317	-	17.159.944.317	87.893.593.000	87.893.593.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng						
- TMCP Quân đội Hoàn Kiếm (1)	11.096.494.317	11.096.494.317	-	11.096.494.317	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam						
- (PVCOMBANK) (2)	92.886.978.000	92.886.978.000	-	6.000.000.000	86.886.978.000	86.886.978.000
Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	1.070.065.000	1.070.065.000	-	63.450.000	1.006.615.000	1.006.615.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Nợ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
	105.053.537.317	105.053.537.317	-	17.159.944.317	87.893.593.000	87.893.593.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2017	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 26/TDCHM - NH/TD11, công văn 3137/TCĐK - TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn	Chỉ tiết theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng	86.886.978.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	Theo lãi suất tiền gửi ngân hàng hiện tại	Thời hạn đến ngày 31/12/2016	86.886.978.000 1.006.615.000		
	Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh			1.006.615.000	Vay từ thực tập sinh	
	Tổng cộng			87.893.593.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

23.1. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	-	15.158.267.465	-	32.034.898.556	433.579.166.021
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	26.502.397.492	26.502.397.492
Phân phối lợi nhuận	-	-	921.554.071	-	(18.220.102.212)	(17.298.548.141)
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000	-	16.079.821.536	-	40.317.193.836	442.783.015.372
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	-	16.079.821.536	-	40.317.193.836	442.783.015.372
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	17.959.739.113	17.959.739.113
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.262.001.141	-	(3.781.202.966)	(2.519.201.825)
Số dư cuối kỳ này	386.386.000.000	-	17.341.822.677	-	54.495.729.983	458.223.552.660

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017
	VND
Vốn góp của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	199.314.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	187.071.700.000
	386.386.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÁY – THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : **0 6 6 4** / MTB -TCKT

Hà Nội, ngày **17** tháng 07 năm 2017

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế tăng hơn
10% so với Quý 2 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện yêu cầu về công bố thông tin đối với Công ty đại chúng theo Thông tư số 155/2015/TT – BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC riêng và BCTC hợp nhất) Quý 2 năm 2017 do Công ty Cổ Phần Máy - Thiết bị Dầu khí (PVMACHINO) lập ngày 14/07/2016 được kiểm toán.

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2017 biến động tăng trên 10% so với lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2016 với Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

Bảng so sánh doanh thu, lợi nhuận Quý 2 năm 2017 so với Quý 2 năm 2016:

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Quý 2 năm 2017		Quý 2 năm 2016		Tăng/giảm			
		Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất	Giá trị	%	Giá trị	%
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	135.165	170.847	102.910	144.513	32.255	31%	26.333	18%
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.996	14.695	7.642	6.860	7.354	96%	7.835	114%
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.996	14.695	7.642	6.860	7.354	96%	7.835	114%

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2017 tăng 7,35 tỷ đồng tương ứng 96% so với cùng kỳ năm trước (báo cáo riêng), tăng 7,83 tỷ đồng tương ứng 114% so với cùng kỳ năm trước (báo cáo hợp nhất). Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2017 tăng so với Quý 2 năm 2016 là do lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh

doanh tăng đồng thời doanh thu tài chính trong năm cũng tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận Quý 2 năm 2017 của PVMACHINO tăng hơn 10% so với Quý 2 năm 2016.

Nay, Công ty CP Máy – Thiết bị Dầu khí kính đề nghị Quý cơ quan công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Quý cơ quan.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Hữu Lạc